

Số: 279 /TTr- MNPN

Uông Bí, ngày 26 tháng 09 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình triển khai thực hiện các khoản thu và mức thu trong năm học 2023-2024

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo,

Thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Thực hiện Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;

Thực hiện công văn số 2606/SGDDT-KHTC ngày 20/09/2023 của Sở Giáo dục về việc tăng cường công tác quản lý thu, chi năm học 2023-2024;

Thực hiện Hướng dẫn số 2593/HĐ-SGDDT ngày 19/09/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc Thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Thực hiện chỉ đạo theo Công văn số 2851/UBND ngày 20/09/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 34/NQ/HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh quy định một số các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2023 - 2024;

Thực hiện công văn số 2864/UBND ngày 21/09/2023 của Ủy Ban Nhân Dân TP Uông Bí về việc tăng cường công tác quản lý thu chi, chống lạm phát thu trong các cơ sở giáo dục năm học 2023-2024;

Thực hiện Hướng dẫn số 1299/PGDDT ngày 20/09/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2023 - 2024;

Trường Mầm non Phương Nam kính trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt các khoản thu và mức thu thực hiện trong năm học 2023-2024. Gồm có:

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG

Năm học 2023 - 2024

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ năm học 2023 -2024
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học năm học 2023 -2024
- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 365 Học sinh.

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Phân chi				Ghi chú	
			Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng		Thành tiền
A	B	l	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
1	Thuê người nấu ăn							
	Lao động hợp đồng	Đồng	6	4.866,667	29.200,000	9	262.800,000	
2	Quản lý học sinh trong giờ bán trú							
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	85%	1452	21,367	31.025,000	9	279.225,000	Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
2	Chi khác	15%			5.475,000	9	49.275,000	
2.1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này) (13%)		210		4.745,000			Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này; mức chi do đơn vị tự thỏa thuận
	- Thủ quỹ	Tháng	40	22,595	903,850	9	8.134,650	
	- Kế toán	Tháng	38	22,595	858,610	9	7.727,490	
	- Y tế	Tháng		22,595	-	9	-	
	- Lành đạo phụ trách	Tháng	132	22,595	2,982,540	9	26,842,860	
2.3	Thuế TNDN 2%				730,000	9	6,570,000	
	Tổng cộng		1872		36,500,000		328,500,000	
3	Tiền ăn							



3.1	Các chi phí lương thực, thực phẩm				208.780.000	9	1.879.020.000	Khối lượng lương thực, thực phẩm lấy theo các tháng liền kề trước đó
1	Bầu	Kg	62,0	20.000	1.240.000			
2	bí ngô	Kg	200	20.000	4.000.000			
3	Bí đao	Kg	60,0	35.000	2.100.000			
4	Hành lá	Kg	3,5	20.000	70.000			
5	Khoai tây	Kg	145	20.000	2.900.000			
6	Mỡ lợn nước	Kg	16	90.000	1.440.000			
7	Ngao	Kg	100	25.000	2.500.000			
8	Rau mồng tơi	Kg	240	18.000	4.320.000			
9	Thịt gà ta	kg	155	140.000	21.700.000			
10	Thịt lợn nạc mông	Kg	375	140.000	52.500.000			
11	Tôm đồng	Kg	48	200.000	9.600.000			
12	Tôm đồng nhỏ	kg	20	150.000	3.000.000			
13	Trứng vịt	Quả	2500	4.500	11.250.000			
14	Xương đuôi	Kg	170	105.000	17.850.000			
15	Cà rốt	Kg	20	20.000	400.000			
16	rau dáy	Kg	40	18.000	720.000			
17	Sữa metacare kinder 100g	Hộp	85	231.000	19.635.000			
18	Bánh bông lan	Kg	16	70.000	1.120.000			
19	Chuối tây	Kg	35	20.000	700.000			
20	cua đồng	Kg	39	150.000	5.850.000			
21	Cà Chua	kg	45	25.000	1.125.000			
22	Đậu Phụ	Kg	120	30.000	3.600.000			
23	Rau ngót	Kg	30	18.000	540.000			
24	Mỳ chũ	Kg	160	27.000	4.320.000			
25	Đậu Xanh	Kg	20	50.000	1.000.000			
26	Đậu Đen	Kg	40	60.000	2.400.000			
27	Đường Kinh	Kg	80	21.000	1.680.000			
28	Giò lụa	Kg	72	170.000	12.240.000			

RÚC
 4.11.11
 1.000
 1.000

29	Gạo tẻ	Kg	1040	16.000	16.640.000			
30	Dầu ăn	Lít	32	45.000	1.440.000			
31	Nước mắm	Lít	20	35.000	700.000			
32	Bột canh	Gói	40	5.000	200.000			
3.2	Các chi phí gián tiếp				25.623.000	9	230.607.000	
	- Điện	kwh	487	2.000	974.000	9	8.766.000	Theo khối lượng tiêu thụ, sử dụng trong phục vụ nấu ăn (cách tính như tiền điện điều hoà)
	- Nước sinh hoạt	Khối	82,5	11.200	924.000	9	8.316.000	
	- Chất đốt (ga nấu ăn)	Kg	347	41.000	14.235.000	9	128.115.000	
	- Vật tư phục vụ lau rửa, vệ sinh				9.490.000	9	85.410.000	
	Nước lau sàn nhà Sunlai chanh	Chai	30	32.000	960.000			
	Nước tẩy toilet Okay 960ml - Thái Lan	Chai	30	36.000	1.080.000			
	Xà phòng ô mô 720g	Gói	17	38.000	646.000			
	Xà phòng Laiboy 90g	Bánh	45	13.000	585.000			
	Găng tay cao su	Đôi	17	25.000	425.000			
	Găng tay túi bông	Hộp	17	12.000	204.000			
	Nước rửa bát Sunlight 3,8 lít	Can	5	125.000	625.000			
	Comfor thom ngâm khăn	Dây	30	55.000	1.650.000			
	Túi bông đen đựng rác 10kg	Kg	10	55.000	550.000			
	Khẩu trang y tế phục vụ bán trú	Hộp	3	60.000	180.000			
	Lưới rửa bát	Cái	5	5.000	25.000			
	Viên xả thơm bồn cầu	Viên	16	16.000	255.000			
	Búi rửa sắt	Cái	6	5.000	30.000			
	Giấy vệ sinh Emost	Bịch	35	65.000	2.275.000			
4	Mua sản vật dụng phục vụ bán trú				18.250.000	1	18.250.000	
A	Đồ dùng trong nhóm, lớp				14.700.000			
1	Chiếu	Chiếc	20	138.000	2.760.000			
2	Bấm cắt móng tay	Cái	15	35.000	525.000			
3	Xô đựng nước 10L	Cái	15	80.000	1.200.000			

1	Chăn lông loại 3kg	Cái	15	320.000	4.800.000				
5	Chăn đùi điều hòa	Cái	15	220.000	3.300.000				
6	Ga trải đệm Coton (1,5mx1,9mx0,5cm)	Cái	9	145.000	1.305.000				
7	Cây cọ bông VS	Cái	15	35.000	525.000				
8	Chậu rửa bát bằng nhôm	Cái	3	95.000	285.000				
...									
B	Đồ dùng nhà bếp				3.550.000				
1	Chậu nhựa to	Cái	2	64.000	128.000				
2	Kéo to	Cái	1	34.000	34.000				
3	Rổ nhựa to vuông	Cái	4	50.000	200.000				
4	Rổ nhựa tròn to	Cái	5	75.000	375.000				
5	Rổ nhựa nhỏ	Cái	5	50.000	250.000				
6	Giã vo gạo	Cái	2	56.500	113.000				
7	Bộ lưu mẫu thức ăn	Bộ	4	95.000	380.000				
8	Nồi chia cơm 20l	Cái	2	550.000	1.100.000				
9	Thớt nghiền	Cái	1	550.000	550.000				
10	Dao to bằng sắt	Cái	2	190.000	380.000				
11	Nạo rau củ quả	Cái	4	10.000	40.000				
...									

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Thuế người nấu ăn			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	262.800.000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	365	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	80.000	Không vượt quá quy định
	Quản lý học sinh trong giờ bán trú			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	328.500.000	
2	Số trẻ/lớp	Hs/lớp	365	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	

4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tha ng	2.060	
5	Tổng số giờ dạy/ năm ($4=2*3$)	Giờ dạy/năm	19.472	
6	Số tiền thu 1 trẻ/ tháng ($6=1/2/3$)	Đồng	100.000	Không vượt quá quy định
	Tiền ăn			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	1.879.020.000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	365	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng ($4=1/2/3$)	Đồng	572.000	
5	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng ($5=4/26$ ngày)	Đồng	22.000	Không vượt quá quy định
	Tiền ăn gián tiếp			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	230.607.000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	365	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng ($4=1/2/3$)	Đồng	70.200	
5	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng ($5=4/26$ ngày)	Đồng	2.700	Không vượt quá quy định
	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	18.250.000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	365	
3	Tổng số tháng học	Tháng	1	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng ($4=1/2/3$)	Đồng	50.000	Không vượt quá quy định

Ghi chú:

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Phiến

Vũ Thị Phiến

Nguyễn Thị Nhiệm

Nguyễn Thị Nhiệm

Nguyễn Thị Thanh Huyền



DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ NƯỚC UỐNG HỌC SINH

Năm học 2023-2024

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ năm học 2023 -2024
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học năm học 2023 -2024
- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 365 Học sinh

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	II
I.	Đối với cơ sở giáo dục mua nước uống							
	Đối với học 01 buổi/ngày							
	- Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ buổi	MI						
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ buổi	MI						
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng	ML						
	- Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng	ML						
1	Mua nước uống	Bình						
2	Giá để nước	Cái						Tính cho cả năm học
3	Ca, cốc	Cái						
	Tổng cộng							
	Đối với học 02 buổi/ngày							Chỉ áp dụng với cấp tiểu học
	(Tương tự như cách tính trên)							
II	Đối với cơ sở giáo dục đã được lắp hệ thống lọc nước				9.255.000		19.710.000	
1	Chi phí quan trắc/kiểm định		1	1.600.000	1.600.000	1	1.600.000	
2	Chi phí vật tư thay thế theo định kỳ và sửa chữa hệ thống lọc		1	7.255.000	7.255.000	2	14.510.000	
3	Điện		1	2.000	200.000	9	1.800.000	
4	Nước sinh hoạt		1	200.000	200.000	9	1.800.000	
	Tổng cộng				9.255.000		19.710.000	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	19.710.000	
2	Tổng số học sinh toàn trường	Học sinh	365	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu học sinh/tháng (7=1/2/3)	Đồng	6.000	Không vượt quá quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

trp
Phạm Thị Thu Trang

Thuy P
Vũ Thị Phiên

Thuy P
Nguyễn Thị Nhiệm



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phụ lục số 3

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ GIÁO DỤC MÀM NON NGOÀI GIỜ QUI ĐỊNH

Năm học 2023 - 2024

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ năm học 2023 - 2024
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ trẻ và các lớp học
- Tổng số trẻ tham gia dịch vụ: 280 Trẻ

A. Ngày thứ Bảy :

I. Dự toán chi				Tổng số giờ dạy/ tháng		Đơn giá bình quân 1 giờ dạy theo/ 1 giáo viên		Ghi chú	
TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng		Thành tiền
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	80%	Giờ dạy	1000	17.920	17.920.000	9	161.280.000	Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
2	Chi khác	20%				-		-	
2.1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)					-		-	
	- Thủ quỹ	Tháng	Tháng	30	22.400	672.000	9	6.048.000	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận
	- Kế toán	Tháng	Tháng	30	22.400	672.000	9	6.048.000	
	- Y tế	Tháng	Tháng			-	9	-	
	-- Lãnh đạo phụ trách	Tháng	Tháng	90	22.400	2.016.000	9	18.144.000	
2.2	Hỗ trợ tiền điện 3%		KW	336	2.000	672.000	9	6.048.000	Theo diện năng tiêu thụ
2.3	Thuế TNDN 2%		Tháng			448.000	9	4.032.000	
	Tổng cộng	100%		1150		22.400.000		201.600.000	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	201.600.000	
2	Số trẻ/ lớp	Hs/lớp	280	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tháng	1.150	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(4=3*4)	Giờ dạy/năm	10.350	
6	Số tiền thu 1 trẻ/ tháng (6=1/2/3)	Đồng	80.000	

Gửi chú:

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Trợ lý
Phạm Thị Thu Trang



Kế toán

Nguyễn Thị Nhiệm

Nguyễn Thị Nhiệm

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền



DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN MÁY ĐIỀU HOÀ LỚP HỌC

Năm học 2023 - 2024

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ năm học 2023- 2024

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học năm học 2023 - 2024

- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 365 Trẻ

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Phần chi						Phần thu				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Số học sinh	Mức thu (Học sinh/tháng)	Số thu cả năm học		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền			Số tháng	Thành tiền	
4	B	l	2	3	4=2*3	5	6=4*5					11
1	Tên thiết bị điều hoà các lớp											
2	Lắp công tơ tại lớp học											
1	Lớp MG 5-6 Tuổi A1	KW	120	2.000	240.000	6	1.440.000	32	10.000	6	1.920.000	
2	Lớp MG 5-6 Tuổi A2	KW	124	2.000	248.000	6	1.488.000	37	10.000	6	2.220.000	
3	Lớp MG 5-6 Tuổi A3	KW	121	2.000	242.000	6	1.452.000	27	10.000	6	1.620.000	
4	Lớp MG 5-6 Tuổi A4	KW	121	2.000	242.000	6	1.452.000	28	10.000	6	1.680.000	
5	Lớp MG 5-6 Tuổi A5	KW	121	2.000	242.000	6	1.452.000	22	10.000	6	1.320.000	
6	Lớp MG 4-5 Tuổi A1	KW	121	2.000	242.000	6	1.452.000	40	10.000	6	2.400.000	
7	Lớp MG 4-5 Tuổi A2	KW	122	2.000	244.000	6	1.464.000	41	10.000	6	2.460.000	Theo chỉ số
8	Lớp MG 4-5 Tuổi A3	KW	122	2.000	244.000	6	1.464.000	30	10.000	6	1.800.000	công tơ
9	Lớp MG 3-4 Tuổi A1	KW	122	2.000	244.000	6	1.464.000	18	10.000	6	1.080.000	thực tế

Theo
chỉ số
công tơ
thực tế

10	Lớp MG 3-4 Tuổi A2	KW	122	2.000	244.000	6	1.464.000	17	10.000	6	1.020.000
11	Lớp MG 3-4 Tuổi A3	KW	122	2.000	244.000	6	1.464.000	15	10.000	6	900.000
12	Lớp MG 3-4 Tuổi A4	KW	122	2.000	244.000	6	1.464.000	15	10.000	6	900.000
13	Nhà Trẻ A1	KW	122	2.000	244.000	6	1.464.000	14	10.000	6	840.000
14	Nhà Trẻ A2	KW	122	2.000	244.000	6	1.464.000	13	10.000	6	780.000
15	Nhà Trẻ A3	KW	121	2.000	242.000	6	1.452.000	16	10.000	6	960.000
Cộng					3.650.000	90	21.900.000	365		90	21.900.000

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	21.900.000	
2	Tổng số học sinh toàn trường	Học sinh	365	
3	Tổng số tháng học	Tháng	6	
4	Số tiền thu học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	10.000	Không vượt quá quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Trang
Phạm Thị Thu Trang

Vũ Thị Phiên

Nguyễn Thị Nhiệm

Nguyễn Thị Thanh Huyền

